Chi tiết mã HS 8703.60.98

Mã HS	8703.60.98
Mô tả hàng hóa	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua / - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 13:46:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87036098/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	78	78%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16912
Thuế NK ưu đãi (MFN)	52	52%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N16912
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q16912
Thuế tiêu thụ đặc biệt	ĐB	Chịu TTĐB – xem biểu	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG16912
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	22,2	22,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	22,2	22,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	23,3; M: 29,1	23,3% · M: 29.1%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục A)	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	76	76%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E16221
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16150
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16150
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16150
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16150
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16150
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16150
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16206
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16206
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16206
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16206

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16206
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16206
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16207
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16207
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16207
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16207
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16207
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16207
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16208
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		25	AANZ!H16167
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16164
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16164
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16164
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16164
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16164
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16164
VKFTA	2022	2022	76	VK!E16204
VKFTA	2023	2023	76	VK!F16204
VKFTA	2024	2024	76	VK!G16204
VKFTA	2025	2025	76	VK!H16204
VKFTA	2026	2026	76	VK!I16204
VKFTA	2027	2027	76	VK!J16204
VCFTA	2022	2022	10	VC!D16266
VCFTA	2023	2023	10	VC!E16266
VCFTA	2024	2024	8	VC!F16266
VCFTA	2025	2025	8	VC!G16266

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	8	VC!H16266
VCFTA	2027	2027	8	VC!I16266
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16240
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16240
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16240
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16240
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16240
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16240
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16243
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16243
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16243
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16243
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16243
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16243
EVFTA	2022	2022	51,8	EV-NK!D16259
EVFTA	2023	2023	44,4	EV-NK!E16259
EVFTA	2024	2024	37	EV-NK!F16259
EVFTA	2025	2025	29,6	EV-NK!G16259
EVFTA	2026	2026	22,2	EV-NK!H16259
EVFTA	2027	2027	14,8	EV-NK!I16259
UKVFTA	2022	2022	51,8	UKV!D16258
UKVFTA	2023	2023	44,4	UKV!E16258
UKVFTA	2024	2024	37	UKV!F16258
UKVFTA	2025	2025	29,6	UKV!G16258
UKVFTA	2026	2026	22,2	UKV!H16258
UKVFTA	2027	2027	14,8	UKV!I16258

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	52,5	CPTPP!D16245
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	46,6	CPTPP!E16245
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	40,8	CPTPP!F16245
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	35	CPTPP!G16245
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	29,1	CPTPP!H16245
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	23,3	CPTPP!I16245
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	17,5	CPTPP!J16245
RCEP A	2022	2022	70	RCEPT-A!D16231
RCEP A	2023	2023	70	RCEPT-A!E16231
RCEP A	2024	2024	70	RCEPT-A!F16231
RCEP A	2025	2025	70	RCEPT-A!G16231
RCEP A	2026	2026	70	RCEPT-A!H16231
RCEP A	2027	2027	70	RCEPT-A!I16231
RCEP B	2022	2022	70	B!D16231
RCEP B	2023	2023	70	B!E16231
RCEP B	2024	2024	70	B!F16231
RCEP B	2025	2025	70	B!G16231
RCEP B	2026	2026	70	B!H16231
RCEP B	2027	2027	70	B!I16231
RCEP C	2022	2022	70	C!D16231
RCEP C	2023	2023	70	C!E16231
RCEP C	2024	2024	70	C!F16231
RCEP C	2025	2025	70	C!G16231
RCEP C	2026	2026	70	C!H16231
RCEP C	2027	2027	70	C!I16231
RCEP D	2022	2022	*	D!D16230

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E16230
RCEP D	2024	2024	*	D!F16230
RCEP D	2025	2025	*	D!G16230
RCEP D	2026	2026	*	D!H16230
RCEP D	2027	2027	*	D!I16230
RCEP E	2022	2022	*	E!D16234
RCEP E	2023	2023	*	E!E16234
RCEP E	2024	2024	*	E!F16234
RCEP E	2025	2025	*	E!G16234
RCEP E	2026	2026	*	E!H16234
RCEP E	2027	2027	*	E!I16234
RCEP F	2022	2022	70	F!D16231
RCEP F	2023	2023	70	F!E16231
RCEP F	2024	2024	70	F!F16231
RCEP F	2025	2025	70	F!G16231
RCEP F	2026	2026	70	F!H16231
RCEP F	2027	2027	70	F!I16231
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15181
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15181
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15181
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15181

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “23,3; M: 29,1” có mức chung 23,3% và mức “M:” 29.1% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “23,3; M: 29,1”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “23,3”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 70%, RCEP (Phụ lục B) 70%, RCEP (Phụ lục C) 70%, RCEP (Phụ lục F) 70%, VKFTA 76%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (52%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 52%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8703.60 có 68 dòng thuế; dòng 8703.60.98 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động.	8703.60.11 Xe đua cỡ nhỏ (SEN); 8703.60.12 Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles); 8703.60.13 Ô tô cứu thương; 8703.60.14 Ô tô tang lễ; 8703.60.15 Ô tô chở phạm nhân; 8703.60.16 Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Xe có gắn động cơ dưới 24 chỗ, bao gồm: xe ô tô chở người; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe ô tô pick-up chở người; xe ô tô pick-up chở hàng cabin kép; xe ô tô tải VAN có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “ĐB”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8703.60.98. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 52% của mã 8703.60.98 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16912), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.